TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 06/01/2021
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Toàn Thắng.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đức Hiển, Bà Nguyễn Thị Nhiễu.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương .

- Đại diện VKSND huyệnVũ Thư: Ông Phạm Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 185/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXX-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2020, 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm X, thôn Tr, xã B, huyện V, tỉnh T.

- Bị đơn: Chị **Tống Thị T**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm X, thôn Tr, xã B, huyện V, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (Anh Nguyễn Văn Th) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Th kết hôn với chị Tống Thị T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã B, huyện V, tỉnh T vào ngày 02/02/2004. Vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 5/2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và chị T đã bỏ đi khỏi địa phương không liên lạc gì với gia đình và chồng con từ đó đến nay không trở về, không có tin tức gì, anh và gia đình chị T đã đi tìm bằng nhiều cách nhưng không có kết quả. Anh Th đã yêu cầu Tòa án tuyên bố chị T mất tích, và ngày 07/8/2020 Tòa án nhân

dân huyện V đã tuyên bố chị Tống Thị T mất tích. Đến nay chị T vẫn không có tin tức gì. Nay anh Th xác định không còn tình cảm với chị T nên anh xin được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/7/2004 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 30/8/2006 hiện đang ở với anh Th. Ly hôn anh Th xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Tống Thị T không đến Tòa án để trình bày, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án.

* Tại biên bản xác minh UBND xã B, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

- Anh Nguyễn Văn Th kết hôn với chị Tống Thị T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã B, huyện V, tỉnh T vào ngày 02/02/2004. Vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 5/2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và chị T đã bỏ đi khỏi địa phương biệt tích, không liên lạc gì với gia đình và chồng con từ đó đến nay không trở về, không có tin tức gì, anh Th và gia đình chị T đã đi tìm bằng nhiều cách nhưng không có kết quả. Anh Th đã làm đơn yêu cầu tuyên bố mất tích và đã được Tòa án nhân dân huyện V tuyên bố chị Tống Thị T mất tích. Từ đó đến nay chị T không về xã B và không ai biết tin tức, không biết chị T ở đâu.

Nay anh Th xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh Th được ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh Th và chị T có 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/7/2004 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 30/8/2006 hiện đang ở với anh Th, đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản: Anh Th và chị T có tài sản chung hay không địa phương không nắm được.

- Đại diệnViện kiểm sát nhân dân huyệnV phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án không có lý do, vì vậy Đại diện VKS không có ý kiến nhận xét. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì thêm.

Về nội dung đại diệnViện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị: - Xử cho anh Nguyễn Văn Th được ly hôn chị Tống Thị T.

- Về con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn Th trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/7/2004 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 30/8/2006 , chấp nhận sự tự nguyện của anh Th không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Th không yêu cầu nên không giải quyết. Các đ- ơng sự có quyền yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn. Khi nào các đ- ơng sự có yêu cầu, Toà án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn Th có đơn xin ly hôn chị Tống Thị T gửi Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh T, anh chị đều cư trú tại huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện V.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Th kết hôn với chị Tống Thị T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã B, huyện V, tỉnh T vào ngày 02/02/2004 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 5/2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và chị T đã bỏ đi khỏi địa phương biệt tích, không liên lạc gì với gia đình và chồng con từ đó đến nay không trở về, không có tin tức gì, anh Th và gia đình chị T đã đi tìm bằng nhiều cách nhưng không có kết quả. Anh Th đã làm đơn yêu cầu tuyên bố mất tích và đã được Tòa án nhân dân huyện V tuyên bố chị Tống Thị T mất tích. Từ đó đến nay chị T không về xã B và không ai biết tin tức, không biết chị T.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho anh Th được ly hôn chị T là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Anh Th và chị T có 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/7/2004 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 30/8/2006. Xét thấy hiện tại cả hai con chung đang ở với anh Th từ khi chị T bỏ đi biệt

tích. Vì vậy cần giao cả 02 con chung cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận sự tự nguyện của anh Th không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh Th không yêu cầu nên không giải quyết. Các đ- ơng sự có quyền yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn. Khi nào các đ- ơng sự có yêu cầu, Toà án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Anh Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Th được ly hôn chị Tống Thị T.

2/ Về con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn Th trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/7/2004 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 30/8/2006, chấp nhận sự tự nguyện của anh Th không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Tống Thị T có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn Th và chị Tống Thị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung: Anh Th không yêu cầu nên không giải quyết. Các đ- ơng sự có quyền yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn. Khi nào các đ- ơng sự có yêu cầu, Toà án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

4/ □n phí: Anh Nguyễn Văn Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. (Chuyển số tiền 300.000 đồng anh Th đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003952 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ợc bản án hoặc bản án đ- ợc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Hà Toàn Thắng

Nơi nhận:
- *VKSND huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THA huyện V;*
- *UBND xã B, huyện V;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*